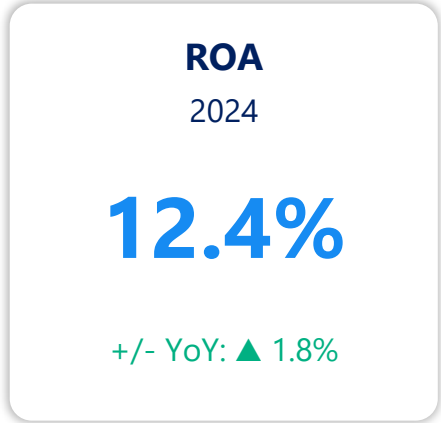
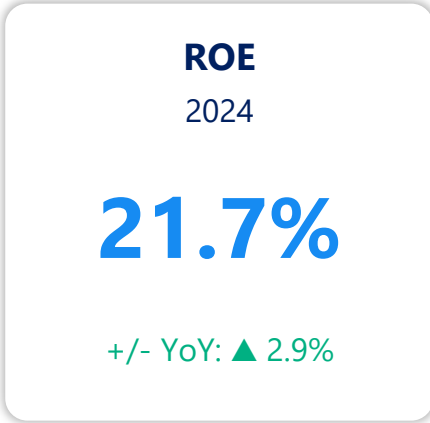
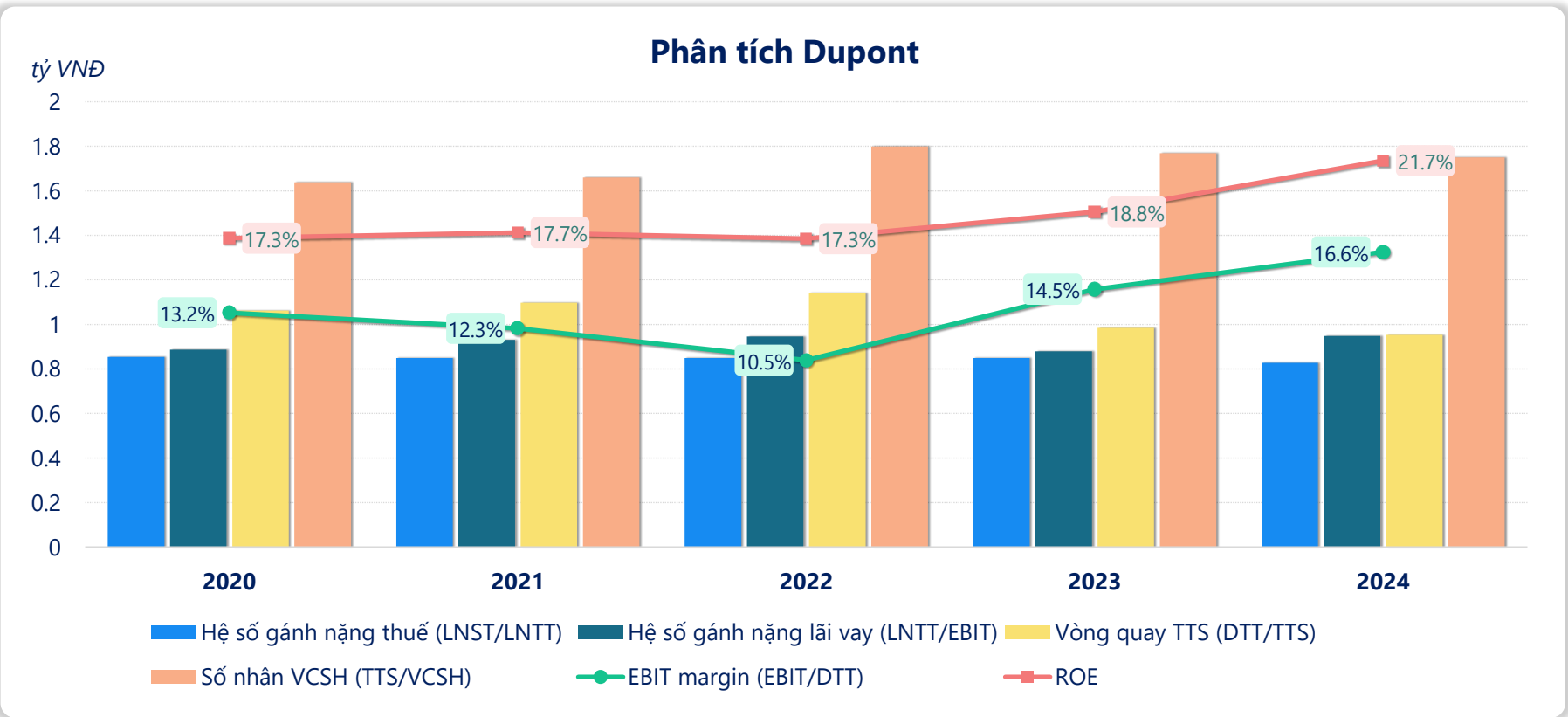
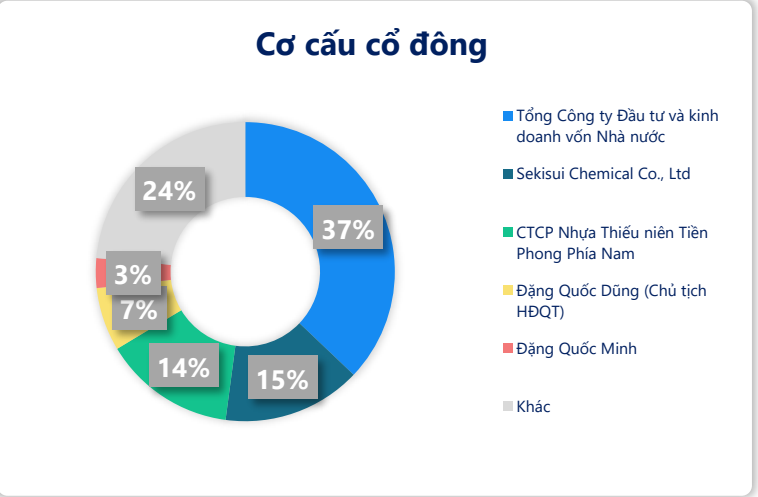
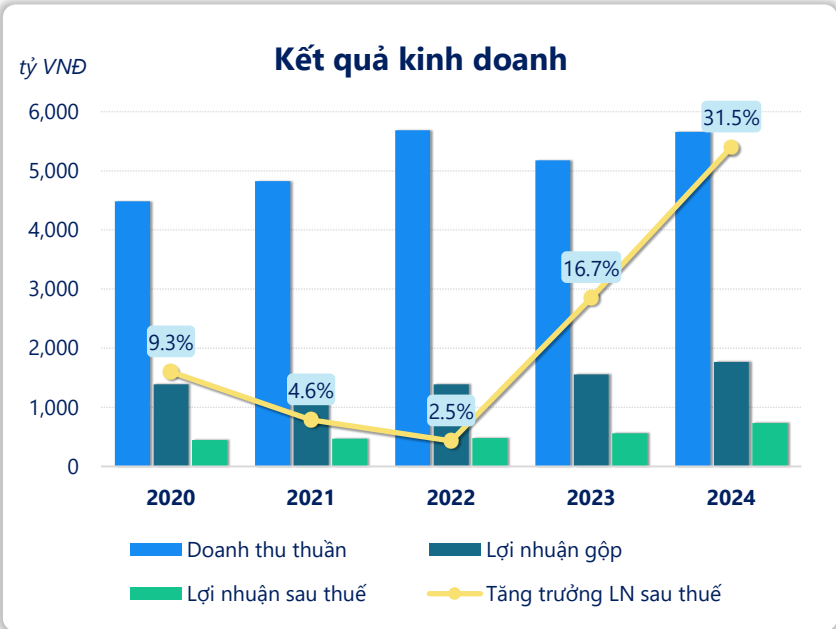


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		64,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		33,284 - 70,045
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		9,122
Số lượng CPLH (CP)		142,532,284
KLGD BQ 20 phiên (CP)		482,920
Sở hữu nước ngoài		17.6%
Beta		1.68
EPS		5,161
P/E		12.4

	YTD	1T	3T	6T
NTP		4.2%	10.1%	14.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

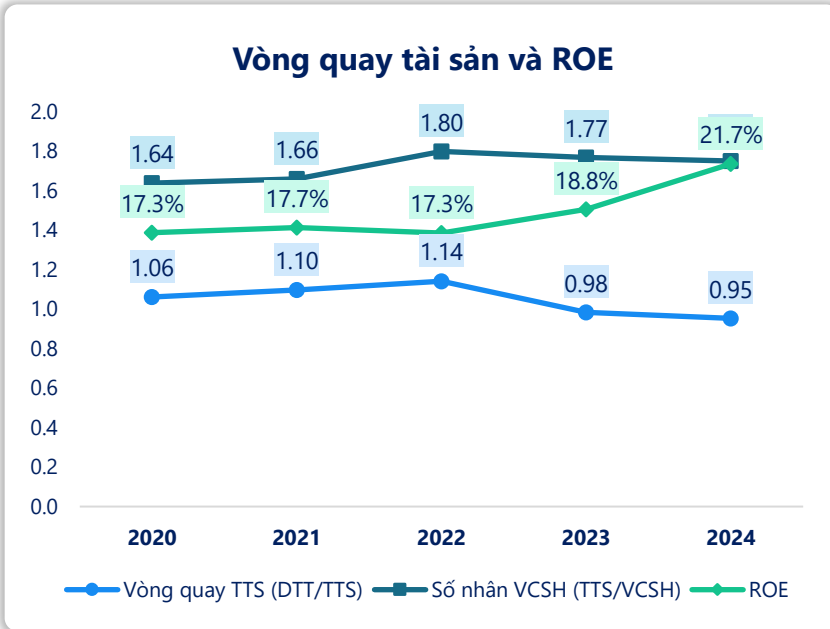




Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

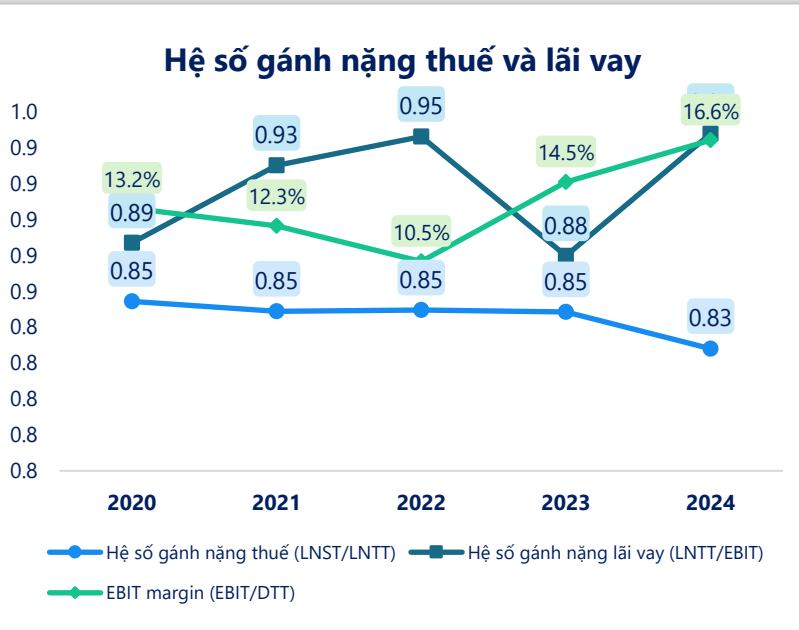
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.83**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **NTP** ghi nhận doanh thu thuần **5,657** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **735.7** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.29%** và **tăng 31.5%** so với năm trước.

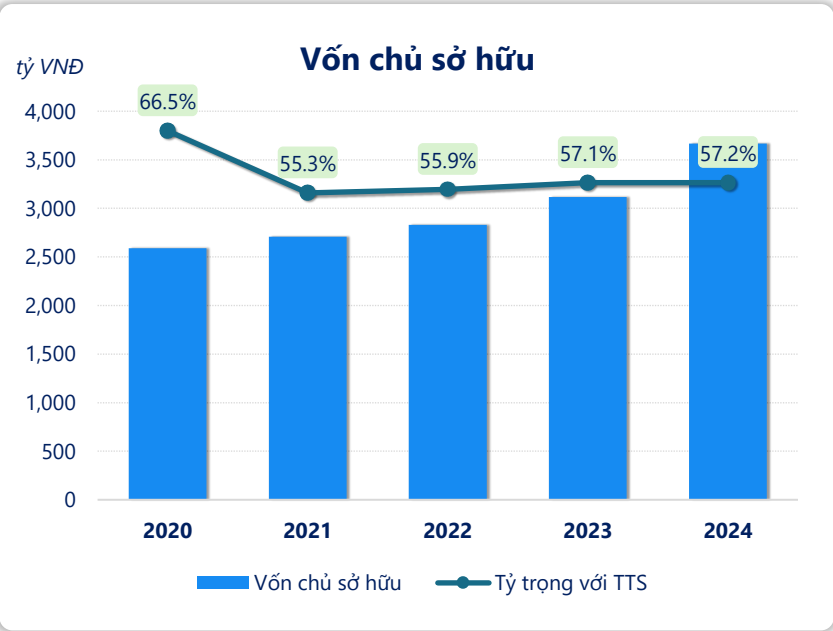
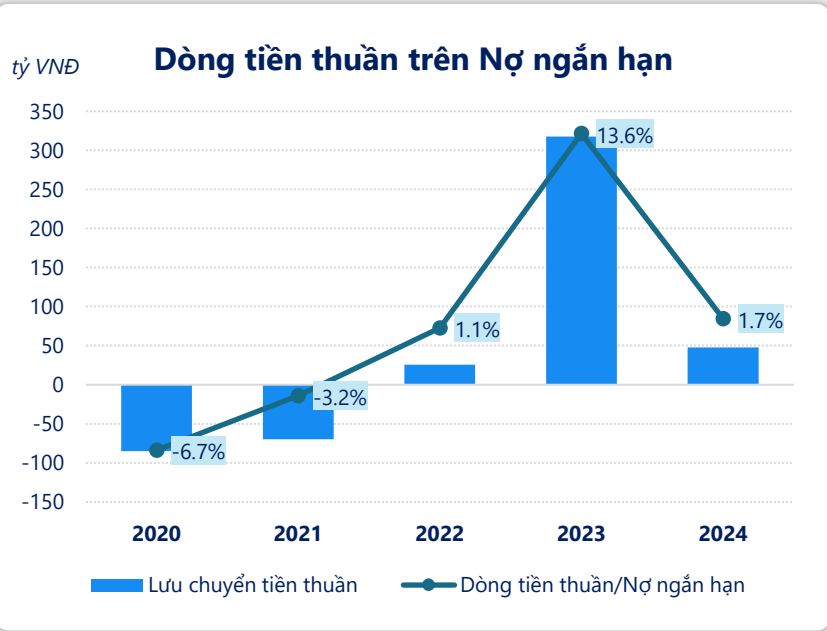
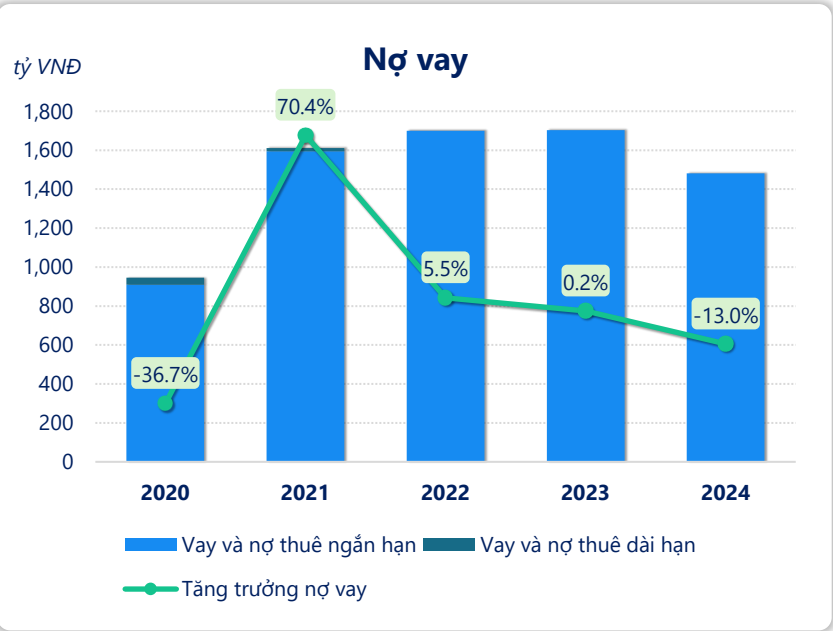
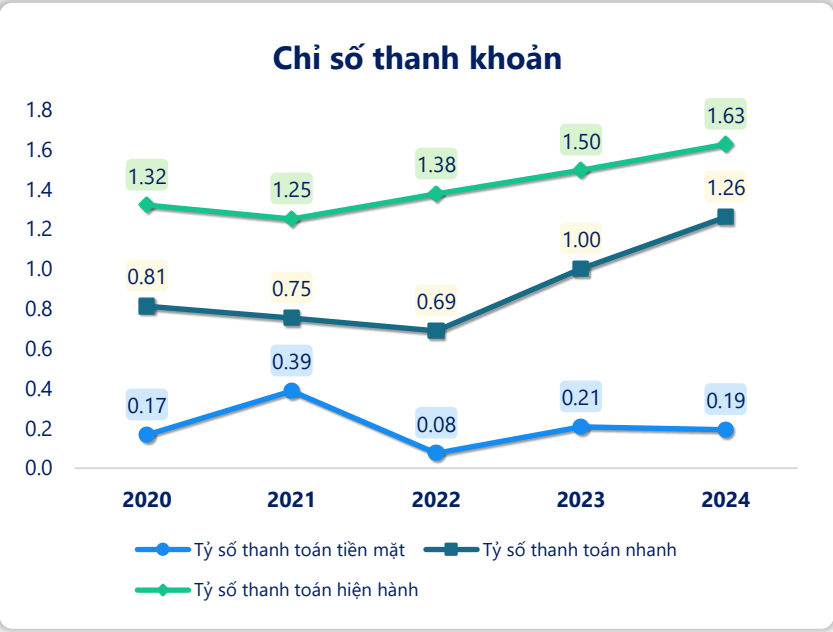
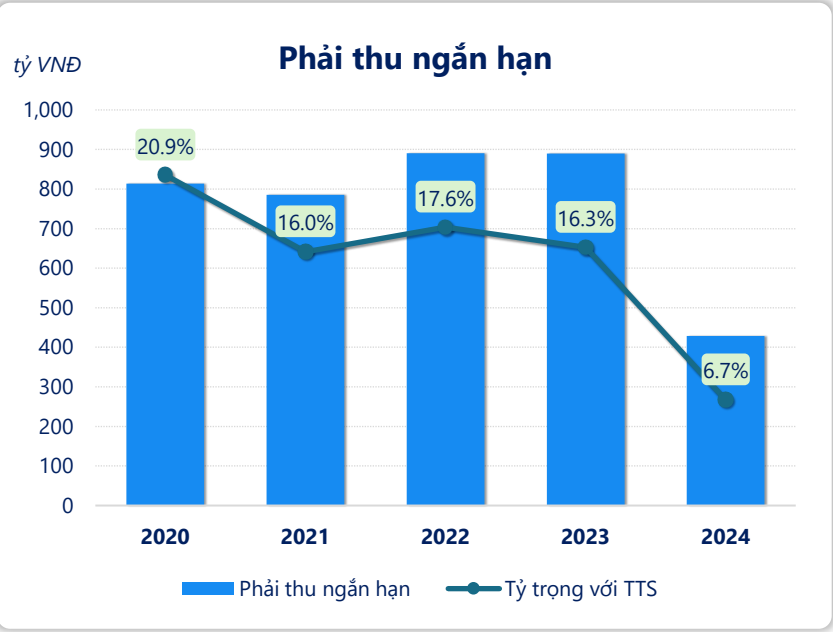
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **21.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.95**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.75** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,415	5,454	17.6%
Tài sản ngắn hạn	4,473	3,501	27.8%
Tiền và tương đương tiền	533	485	9.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,492	950	162%
Phải thu ngắn hạn	428	890	-51.9%
Hàng tồn kho	1,005	1,159	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	14.6	17.7	-17.3%
Tài sản dài hạn	1,942	1,953	-0.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1,265	1,329	-4.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.1	47.4	-76.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	520	442	17.6%
Tài sản dài hạn khác	145	134	8.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,748	2,338	17.5%
Nợ ngắn hạn	2,748	2,338	17.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,482	1,703	-13.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	314	313	0.2%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn chủ sở hữu	3,666	3,115	17.7%
Vốn điều lệ	1,425	1,296	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	4,486	4,824	5,685	5,176	5,657
Giá vốn hàng bán	3,098	3,683	4,295	3,620	3,887
Lợi nhuận gộp	1,388	1,141	1,391	1,556	1,770
Doanh thu HĐTC	21.3	44.8	64.4	65.7	91.6
Chi phí TC	109	75.8	142	159	139
Chi phí lãi vay	66.8	41.4	32.1	90.1	48.9
LN trong công ty LKLD	17.9	22.6	24.4	14.9	22.8
Chi phí bán hàng	582	437	620	632	633
Chi phí QLDN	216	137	154	190	227
LN thuần từ HĐKD	521	558	563	655	885
Lợi nhuận khác	2.49	-6.84	1.81	4.11	3.39
LN trước thuế	523	551	564	659	888
Lợi nhuận sau thuế	447	468	480	559	736
LNST của CĐ cty mẹ	447	468	480	559	736

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	924	315	-116	1,133	1,984
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-88.2	-755	370	-557	-1,586
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-921	370	-229	-258	-351
Tiền đầu kỳ	297	212	143	168	485
Lưu chuyển tiền thuần	-85.0	-69.6	25.5	317	47.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.00	-0.13	-0.04	0.03
Tiền cuối kỳ	212	143	168	485	533